



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

Số: 253 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/08/2015, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính"). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0294-2013-156-1



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.463.725.223.044	437.474.586.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	223.112.216.046	177.195.914.230
1. Tiền	111		1.112.216.046	11.765.914.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		222.000.000.000	165.430.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	772.580.909.067	216.401.816.078
1. Chứng khoán kinh doanh	121		66.528.895.000	37.739.290.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		706.052.014.067	178.662.526.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.086.840.770	42.973.518.068
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	458.223.662.239	34.441.966.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.202.656.575	4.210.988.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.331.208.229	5.016.800.733
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.670.686.273)	(696.237.128)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		945.257.161	903.337.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	353.785.686	162.318.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		591.471.475	741.019.481
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		952.587.633.617	299.935.312.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		311.075.000	311.075.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	311.075.000	311.075.000
II. Tài sản cố định	220		4.392.708.670	4.846.007.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.292.082.688	4.727.461.372
- Nguyên giá	222		5.963.119.091	5.963.119.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.671.036.403)	(1.235.657.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227		100.625.982	118.546.416
- Nguyên giá	228		118.700.000	118.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.074.018)	(153.584)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	15.325.913.846	15.527.425.790
- Nguyên giá	231		16.005.358.352	16.005.358.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(679.444.506)	(477.932.562)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	931.336.566.797	277.710.594.799
1. Đầu tư vào công ty con	251		899.192.396.797	231.724.346.750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.144.170.000	29.385.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.347.241.951)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	18.948.490.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.221.369.304	1.540.209.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.221.369.304	1.540.209.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.416.312.856.661	737.409.898.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		456.246.119.378	112.218.448.384
I. Nợ ngắn hạn	310		456.110.987.378	112.098.976.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		224.459.000	981.589.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	28.750.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	44.470.859.984	31.716.888.328
4. Phải trả người lao động	314		1.847.453	248.501.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.967.431.403	1.377.523.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		348.494.445	190.783.135
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	88.538.891.950	24.894.639.396
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	319.800.000.000	51.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		754.003.143	860.301.143
II. Nợ dài hạn	330		135.132.000	119.472.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	135.132.000	119.472.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.960.066.737.283	625.191.450.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.960.066.737.283	625.191.450.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	499.999.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.905.156.176	15.260.716.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.149.958.694	109.043.941.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		34.045.761.267	2.905.998.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.104.197.427	106.137.942.761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.416.312.856.661	737.409.898.864



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Hà Hồng Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	13.057.913.623	23.682.020.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	33.074.407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.057.913.623	23.648.945.613
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.458.950.721	15.879.973.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.598.962.902	7.768.972.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	152.473.480.708	88.172.123.973
7. Chi phí tài chính	22	21	4.341.939.245	4.336.756.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.334.616.402	228.387.490
8. Chi phí bán hàng	25		413.377.502	114.338.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.741.536.391	4.405.665.660
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		151.575.590.472	87.084.335.614
11. Thu nhập khác	31		34.010.605	6.047.268.926
12. Chi phí khác	32		-	6.324.486.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.010.605	(277.217.987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.609.601.077	86.807.117.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	33.505.403.650	19.121.573.954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		118.104.197.427	67.685.543.673



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Hà Hồng Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.609.601.077	86.807.117.627
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	654.811.062	332.588.092
- Các khoản dự phòng	03	627.207.194	921.208.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.731.715.344)	(8.894.872.866)
- Chi phí lãi vay	06	4.334.616.402	228.387.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.494.520.391	79.394.428.691
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(426.938.223.841)	(77.547.681.051)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.199.752.016	(16.633.618.202)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	127.372.640	482.506.746
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(28.789.605.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.980.006.402)	(471.751.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.758.409.819)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(345.644.600.015)	(18.776.114.950)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	22.466.011.910
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.745.790.000.000)	(689.680.194.448)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.237.349.002.011	635.680.596.801
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(687.377.220.047)	(15.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.150.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.102.469.867	2.786.702.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.093.565.748.169)	(43.746.883.317)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (i)	31	1.217.126.650.000	166.949.986.800
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.770.901.760.560	182.085.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.502.901.760.560)	(183.740.143.852)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.485.126.650.000	165.294.842.948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	45.916.301.816	102.771.844.681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.195.914.230	25.199.679.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	223.112.216.046	127.971.523.800

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Ghi chú: (i) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong kỳ để trả cổ tức là 74.998.180.000 đồng.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 21 số 0102182140 ngày 20/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 ngày 20/06/2015 là 1.784.249.760.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 37 người (tại ngày 31/12/2014 là 34 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con:

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Các Công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.
- Các thành viên góp vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 30/06/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.446.614	12.733.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.093.769.432	11.753.180.608
Các khoản tương đương tiền	222.000.000.000	165.430.000.000
Cộng	<u>223.112.216.046</u>	<u>177.195.914.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÁU B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	66.528.895.000	66.528.895.000	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	66.528.895.000	66.528.895.000	-	37.739.290.000
Công ty Cổ phần Phân bón đầu khí Cà Mau	50.475.760.000	50.475.760.000	-	36.900.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á	15.553.125.000	15.553.125.000	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	500.010.000	500.010.000	-	839.290.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	706.052.014.067	706.052.014.067	197.611.016.078	197.611.016.078
- Các khoản đầu tư khác (i)	706.052.014.067	706.052.014.067	178.662.526.078	178.662.526.078
Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	255.520.000.000	255.520.000.000	37.520.000.000	37.520.000.000
	450.532.014.067	450.532.014.067	141.142.526.078	141.142.526.078
	-	-	18.948.490.000	18.948.490.000
	-	-	18.948.490.000	18.948.490.000

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	931.336.566.797	931.336.566.797	-	258.762.104.799
- Đầu tư vào công ty con	899.192.396.797	899.192.396.797	-	231.724.346.750
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	32.144.170.000	32.144.170.000	-	27.037.758.049
				(2.347.241.951)
				(2.347.241.951)

Ghi chú: (i) Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Today Cosmetics do trong kỳ Công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	58,82%	58,82%	65,01%	65,01%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	59,20%	59,20%	0%	0%
Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	24,34%	24,34%	21,186%	21,186%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần đầu vào ngày 20/10/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 11/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa chất, dược liệu và thiết bị, dụng cụ y tế.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 29/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng thuốc.

Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104344157 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2009 và thay đổi lần 4 ngày 30/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm, thuốc, hóa chất, hàng tiêu dùng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	458.223.662.239	34.441.966.120
Ngân hàng TMCP Phương Đông (i)	453.566.500.000	-
Khác	4.657.162.239	34.441.966.120

Ghi chú: (i) Là khoản phải thu theo Hợp đồng số 01-240615/HDMBTP/OCB-FIT ngày 24/06/2015 về việc mua bán trái phiếu. Đến ngày 1/7/2015, Công ty đã nhận được khoản tiền 453.566.500.000 đồng. Số dư công nợ với Ngân hàng TMCP Phương Đông đã được tất toán trong tháng 7 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.331.208.229	-	5.016.800.733	-
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	3.780.228.222		2.522.864.833	
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.430.440.007	-	2.359.630.004	-
Tạm ứng (i)	105.180.000	-	16.000.000	-
Phải thu khác	15.360.000	-	118.305.896	-
b) Dài hạn	311.075.000	-	311.075.000	-
Ký cược, ký quỹ (ii)	311.075.000	-	311.075.000	-
Cộng	8.642.283.229	-	5.327.875.733	-

Ghi chú:

- (i) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư tạm ứng theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- (ii) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư ký cược, ký quỹ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	5.854.810.000	108.309.091	5.963.119.091
Tại ngày 30/06/2015	5.854.810.000	108.309.091	5.963.119.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.218.625.768	17.031.951	1.235.657.719
- Khấu hao trong năm	417.327.168	18.051.516	435.378.684
Tại ngày 30/06/2015	1.635.952.936	35.083.467	1.671.036.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	4.636.184.232	91.277.140	4.727.461.372
Tại ngày 30/06/2015	4.218.857.064	73.225.624	4.292.082.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	16.005.358.352
Tại ngày 30/06/2015	16.005.358.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	477.932.562
- Khấu hao trong năm	201.511.944
Tại ngày 30/06/2015	679.444.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	15.527.425.790
Tại ngày 30/06/2015	15.325.913.846

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	353.785.686	162.318.195
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.882.523	16.247.717
Các khoản khác	282.903.163	146.070.478
b) Dài hạn	1.221.369.304	1.540.209.435
Công cụ dụng cụ xuất dùng	109.629.982	191.922.237
Chi phí sửa chữa	913.191.909	1.130.221.431
Các khoản khác	198.547.413	218.065.767

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	507.091.105	507.091.105	-
Thuế TNDN (i)	31.711.016.587	33.505.403.650	20.758.409.819	44.458.010.418
Thuế TNCN	5.871.741	74.315.991	67.338.166	12.849.566
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	31.716.888.328	34.089.810.746	21.335.839.090	44.470.859.984

Ghi chú: (i) Trong tháng 7/2015, Công ty đã nộp toàn bộ khoản thuế đến hạn gồm 11.118.755.826 đồng tiền thuế TNDN và 12.849.566 đồng tiền thuế TNCN. Đến thời điểm thực hiện kiểm toán, Công ty chỉ còn phải trả là số thuế TNDN phát sinh của 6 tháng đầu năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.009.791.666	124.407.500
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	544.809.167	75.583.333
Khác	412.830.570	1.177.532.429
Cộng	<u>1.967.431.403</u>	<u>1.377.523.262</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	88.538.891.950	24.894.639.396
- Kinh phí công đoàn	95.882.161	79.626.097
- Bảo hiểm xã hội	34.408.770	2.218.065
- Bảo hiểm y tế	5.719.032	185.490
- Phải trả về cổ phần hoá	2.541.792	82.410
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	88.400.340.195	24.812.527.334
Công ty CP Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	72.827.500.000	-
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC)	-	18.300.000.000
Khác	15.572.840.195	6.512.527.334
<i>b) Dài hạn</i>	135.132.000	119.472.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	119.472.000
Cộng	<u>88.674.023.950</u>	<u>25.014.111.396</u>

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU B 09a-DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>b) Vay ngắn hạn</i>	319.800.000.000	319.800.000.000	3.770.901.760.560	51.800.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VP Bank	319.800.000.000	319.800.000.000	3.770.901.760.560	51.800.000.000

Ghi chú:

Hợp đồng tín dụng lần 1 số 160615-1206291-01-SE số tiền vay là 301 tỷ đồng, thời hạn 1 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.

Hợp đồng tín dụng lần 2 số 160615-1206291-01-SE số tiền vay là 125 tỷ đồng, thời hạn 1 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2014		Số dư tại ngày 01/01/2015		Số dư tại ngày 30/06/2015	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	157.500.000.000	-	157.500.000.000	-	157.500.000.000	-
Tăng vốn trong kỳ	310.999.950.000	15.895.016.800	310.999.950.000	15.895.016.800	310.999.950.000	15.895.016.800
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	31.499.990.000	-	31.499.990.000	-	31.499.990.000	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	(634.300.000)	-	(634.300.000)	-	(634.300.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	499.999.940.000	15.260.716.800	499.999.940.000	15.260.716.800
Tăng vốn trong kỳ	1.217.126.650.000	-	1.217.126.650.000	-	1.217.126.650.000	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	74.998.180.000	-	74.998.180.000	-
Giảm khác	-	(355.560.624)	-	(355.560.624)	-	(355.560.624)
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.792.124.770.000	14.905.156.176	1.792.124.770.000	14.905.156.176	1.792.124.770.000	14.905.156.176
			VND	VND	VND	VND
			200.000.000	(40.000)	200.000.000	193.479.653.332
			-	-	-	-
			-	-	106.160.898.737	106.160.898.737
			-	-	(31.499.990.000)	-
			686.852.413	-	(1.373.704.826)	(686.852.413)
			-	40.000	(22.955.976)	(657.215.976)
			886.852.413	-	109.043.941.267	625.191.450.480
			-	-	-	1.217.126.650.000
			-	-	118.104.197.427	118.104.197.427
			-	-	(74.998.180.000)	-
			886.852.413	-	152.149.958.694	(355.560.624)
			1.960.066.737.283	-	1.960.066.737.283	1.960.066.737.283



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2015/NQ-HĐQT/FIT và số 19/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 03/06/2015. Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cụ thể như sau:

- Chào bán 1.712.499 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên tương đương với 17.124.990.000 đồng.
- Chào bán 37.499.995 cổ phiếu bằng các hình thức sau:
 - Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 7.499.818 cổ phiếu, tương đương 74.998.180.000 đồng;
 - Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 29.933.822 cổ phiếu, tương đương 299.338.220.000 đồng;
 - Số cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ là 66.355 cổ phiếu, tương đương 663.550.000 đồng đã tiếp tục chào bán hết cho các đối tượng khác theo phương án của Hội đồng Quản trị.
- Chào bán 787.501 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tương đương với 7.875.010.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2015, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 02/03/2015, Công ty đã thực hiện chào bán cụ thể như sau:

- Chào bán thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 89.212.488 cổ phiếu và đã thu được 892.124.880.000 đồng vốn góp tăng thêm.

Đến ngày 30/06/2015, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2015</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2015</u>
Vốn điều lệ	499.999.940.000	1.292.124.830.000	-	1.792.124.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.260.716.800	-	355.560.624	14.905.156.176
	515.260.656.800	1.292.124.830.000	355.560.624	1.807.029.926.176

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Phan Trung Phương	49.920.600.000	21.704.620.000
- Nguyễn Văn Sang	60.314.620.000	26.223.750.000
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	16.167.920.000	6.594.750.000
- Trần Thanh Mai	33.980.000	19.420.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.665.687.650.000	445.457.400.000
Cộng	1.792.124.770.000	499.999.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.792.124.770.000	346.499.960.000
- Vốn góp đầu năm	499.999.940.000	157.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.292.124.830.000	188.999.960.000
- Vốn góp cuối năm	1.792.124.770.000	346.499.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	49.999.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.424.976	49.999.994
- Cổ phiếu phổ thông	178.424.976	49.999.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.672.328.927	4.209.470.906
- Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	238.550.952	18.568.275.083
- Doanh thu khác	147.033.744	904.274.031
Cộng	<u>13.057.913.623</u>	<u>23.682.020.020</u>

18. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	885.405.033	1.013.917.972
- Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	201.511.944	14.811.461.427
- Giá vốn khác	372.033.744	54.593.636
Cộng	<u>1.458.950.721</u>	<u>15.879.973.035</u>

19. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.786.051	-
Chi phí nhân công	2.525.161.140	1.883.115.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.811.062	332.588.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.475.395	1.578.803.105
Chi phí khác bằng tiền	4.142.597.222	1.978.509.819
Cộng	<u>9.466.830.870</u>	<u>5.773.016.110</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.327.272.316	4.844.556.209
Lãi bán các khoản đầu tư	132.682.837.449	82.425.436.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.910.500	60.660.000
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	13.411.460.443	841.470.886
Cộng	<u>152.473.480.708</u>	<u>88.172.123.973</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.334.616.402	228.387.490
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.401.500.000
Chi phí tài chính khác	7.322.843	706.869.332
Cộng	4.341.939.245	4.336.756.822

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	151.609.601.077	86.807.117.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	687.688.241	109.127.621
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	-	(60.660.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	687.688.241	169.787.621
Thu nhập chịu thuế	152.297.289.318	86.916.245.248
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.505.403.650	19.121.573.954

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2015, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 0.

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	319.800.000.000	51.800.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	223.112.216.046	177.195.914.230
Nợ thuần	96.687.783.954	-
Vốn chủ sở hữu	1.960.066.737.283	625.191.450.480
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.05	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.112.216.046	177.195.914.230	223.112.216.046	177.195.914.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.195.259.195	39.073.604.725	463.195.259.195	39.073.604.725
Đầu tư tài chính ngắn hạn	772.580.909.067	216.401.816.078	772.580.909.067	216.401.816.078
Đầu tư tài chính dài hạn	931.336.566.797	277.710.594.799	931.336.566.797	277.710.594.799
Các khoản ký quỹ	311.075.000	311.075.000	311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	2.390.536.026.105	710.693.004.832	2.390.536.026.105	710.693.004.832
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	319.800.000.000	51.800.000.000	319.800.000.000	51.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	88.898.482.950	25.995.700.623	88.898.482.950	25.995.700.623
Chi phí phải trả	1.967.431.403	1.377.523.262	1.967.431.403	1.377.523.262
Tổng cộng	410.665.914.353	79.173.223.885	410.665.914.353	79.173.223.885

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.112.216.046	-	223.112.216.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	463.195.259.195	-	463.195.259.195
Đầu tư tài chính ngắn hạn	772.580.909.067	-	772.580.909.067
Đầu tư tài chính dài hạn	-	931.336.566.797	931.336.566.797
Các khoản ký quỹ	-	311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	1.458.888.384.308	931.647.641.797	2.390.536.026.105
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	319.800.000.000	-	319.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	88.763.350.950	135.132.000	88.898.482.950
Chi phí phải trả	1.967.431.403	-	1.967.431.403
Tổng cộng	410.530.782.353	135.132.000	410.665.914.353
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.048.357.601.955	931.512.509.797	1.979.870.111.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.195.914.230	-	177.195.914.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.073.604.725	-	39.073.604.725
Đầu tư tài chính ngắn hạn	216.401.816.078	-	216.401.816.078
Đầu tư tài chính dài hạn	-	277.710.594.799	277.710.594.799
Các khoản ký quỹ	-	311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	432.671.335.033	278.021.669.799	710.693.004.832
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	51.800.000.000	-	51.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	25.876.228.623	119.472.000	25.995.700.623
Chi phí phải trả	1.377.523.262	-	1.377.523.262
Tổng cộng	79.053.751.885	119.472.000	79.173.223.885
Chênh lệch thanh khoản thuần	353.617.583.148	277.902.197.799	631.519.780.947

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập